

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 184/2024/DS-PT

Ngày: 27 - 09 - 2024

“V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất và tài sản gắn liền với đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Châu

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Ái Loan

Ông Ngô Đê

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Tài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông
Đỗ Thành Tâm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 09 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh
xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 185/2024/TLPT-DS ngày 11 tháng 07
năm 2024 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 47/2024/DS-ST ngày 18/04/2024 của Tòa án
nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 92/2024/QĐ-PT ngày 30
tháng 07 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị C, sinh năm 1952, có mặt.

Địa chỉ: Ấp R, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà Lê Thị C: Luật sư Phan Văn H

- Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh T.

2. Bị đơn: Ông Lê Văn M, sinh năm 1973, có đơn xin xét xử vắng mặt;

Địa chỉ: Ấp Đ, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Văn G, sinh năm 1969, có đơn xin xét xử vắng mặt;

Địa chỉ: Khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3.2. Ông Lê Văn T, sinh năm 1995;

Địa chỉ: Ấp R, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh Lê Văn T: Bà Lê Thị C, sinh năm 1952,

theo văn bản uỷ quyền ngày 25/05/2023, có mặt.

3.3. Ông Lê Thành H1, sinh năm 1963, vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp N, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người kháng cáo: Bà Lê Thị C là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại các đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án bà Lê Thị C trình bày nội dung và có yêu cầu như sau:

Bà Lê Thị C với ông Lê Văn Đ là vợ chồng (ông Đ chết năm 2017) sống chung với nhau từ năm 1991, không có đăng ký kết hôn. Lúc ông Đ còn sống bà C với ông Đ có một thửa đất gần công và có xây nhà sinh sống trên diện tích đất khoảng 150m²; khi bà Trần Thị C1 (là mẹ chồng của bà C) còn sống thì bà C1 đã lấy diện tích đất 150m² này chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị H2 và đổi lại cho bà C một phần đất có diện tích 241m² nằm trong tổng diện tích 1.780m², thuộc thửa 476 tờ bản đồ số 5 tại ấp V, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh, do ông Lê Văn M đứng tên quyền sử dụng đất. Sau khi đổi đất thì bà C và ông Đ có bỏ ra số tiền 50.000.000 đồng để hùn vào số tiền 40.000.000 đồng của bà C1 (do Nhà nước cho nhà tình nghĩa số tiền 40.000.000 đồng cho bà C1) để xây dựng một căn nhà cấp bốn xây tường gạch, cột bê tông, mái tol vào năm 2012, căn nhà này khi còn sống bà Trần Thị C1 đã cho bà Lê Thị Chen. Nhưng đến nay nhà và đất đều do ông Lê Văn M quản lý sử dụng, không cho bà và con của bà (anh Lê Văn T) sử dụng.

Nay bà Lê Thị C yêu cầu ông Lê Văn M phải trả lại cho bà Lê Thị C diện tích đất 241m² nằm trong tổng diện tích 1.780m² thuộc thửa 476 tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại ấp V, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh và một căn nhà tường cấp 4 (nhà tình nghĩa) gắn liền trên đất, để bà và con của bà được toàn quyền sử dụng.

Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án ông Lê Văn M có lời trình bày và yêu cầu như sau:

Nguồn gốc thửa đất thửa 476, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.780m² (trong này có diện tích 241m² bà C tranh chấp với ông) là của ông bà cha mẹ của ông để lại cho ông từ năm 1995 và ông được đứng tên quyền sử dụng đất vào ngày 20/12/1995. Do ông đi làm ăn xa nên phần đất này trước đây bà Trần Thị C1 là mẹ ruột của ông quản lý. Năm 2012, Nhà nước có cho bà C1 một căn nhà tình nghĩa với số tiền bằng 40.000.000đồng, phần còn lại gia đình anh em của ông đóng góp xây dựng để sau này làm nhà thờ, đến năm 2013 bà C1 mất, căn nhà này không có ai ở nhưng có người chị tên Lê Thị H3 quản lý, thấp nhang hàng ngày. Từ trước đến nay bà Lê Thị C là vợ sau của ông Lê Văn Đ không có về ở trên căn nhà này, ông Đ (chết năm 2017) khi còn sống thì có lên xuống thăm mẹ, hiện nay căn nhà này là nhà thờ của cha mẹ của ông.

Nay bà Lê Thị C yêu cầu ông phải trả lại cho bà C diện tích đất 241m² cùng căn nhà cấp 4 tường gạch, cột bê tông, mái tol trên đất, nằm trong tổng diện tích 1.780m² thuộc thửa 476 tờ bản đồ số 5 đất tọa lạc tại ấp V, xã P, huyện C, tỉnh Trà

Vinh thì ông không đồng ý, vì đây là đất của ông, đồng thời căn nhà trên là nhà tình nghĩa do Nhà nước cấp cấp cho mẹ ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn G trình bày có nội dung như sau:

Khoảng cuối năm 2012 Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh, có xét tặng cho mẹ ông là bà Trần Thị C1 một căn nhà tình nghĩa (thuộc diện gia đình chính sách có con là liệt sỹ - Lê Văn D) với số tiền 40.000.000đồng, phần còn lại khoảng 20.000.000 đồng do anh chị em trong gia đình đóng góp để xây dựng nhà cho mẹ ở. Ông Lê Văn M thống nhất xây dựng căn nhà trên phần đất của ông Lê Văn M đứng tên thuộc thửa 476, sau khi xây nhà xong đến tháng 10 năm 2013 thì mẹ ông qua đời, ngôi nhà này không có người ở, có bà Lê Thị H3 qua lại nhang đèn, cũng không có ai tranh chấp, căn nhà hiện nay dùng làm nhà thờ cúng cha mẹ ông và cả anh Lê Văn D – liệt sỹ. Năm 2017, ông Lê Văn Đ là chồng của bà C sống ở xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh bị bệnh chết nên các anh, chị, em và cháu của ông đề nghị đem ông Đ về ấp V, xã P để làm đám tang nhưng bà C và cháu T (con ông Đ với bà C) không đồng ý từ đó xảy ra tranh chấp.

Trong thời gian xây dựng căn nhà thì các anh chị em có bàn bạc thống nhất để ông Lê Văn Đ đứng ra trông coi xây cho bà C1. Vì ông M thời điểm đó đi làm thuê ở tỉnh Đồng Nai, các anh, chị, em trong gia đình đều thống nhất căn nhà này sau khi bà C1 qua đời dùng làm nhà thờ cha mẹ.

Đối với ông Lê Thành H1 không có mối thân tộc, khoảng trước năm 2012 ông H1 có thuê phần đất để bán thức ăn nuôi tôm, lúc đó bà C1 già yếu, ông M thì không có ở nhà nên có nhờ ông Lê Văn Đ đứng ra ký hợp đồng cho thuê để lấy tiền nuôi bà C1.

Riêng bà Lê Thị C là vợ thứ tư của ông Đ và bà C chưa từng sống trong căn nhà này ngày nào.

Nay ông không có yêu cầu gì trong vụ án này, thống nhất quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Lê Văn M, không có tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn T có lời trình bày như sau:

Anh thống nhất theo yêu cầu của mẹ anh là bà Lê Thị Chen . Yêu cầu ông M trả lại cho bà C diện tích đất 241m², trên đất có một căn nhà cấp bốn tường gạch, cột bê tông, nằm trong tổng diện tích 1.780m² thuộc thửa 476 tờ bản đồ số 5 đất tọa lạc tại ấp V, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Quá trình giải quyết vụ án ông Lê Thành H1 trình bày có nội dung như sau:

Vào năm 2009, ông có đến nhà bà Trần Thị C1 (mẹ ruột của ông Đ) để thuê đất cất tiệm cho con của ông sửa điện thoại di động với số tiền 500.000đồng/năm, thời hạn 03 năm bằng 1.500.000 đồng, trả tiền theo từng năm, hai bên có làm hợp đồng bằng giấy tay, khi ông đến thuê đất thì mẹ ông Đ, bà H3 và ông Đ cho ông biết đất này là của ông Đ, tuy ông Đ đứng ra cho ông mượn nhưng tiền ông Đ kêu ông đưa cho mẹ của ông Đ mua đồ ăn chứ ông Đ không có nhận tiền, đến ngày 15/07/2012 hết hạn hợp đồng, hiện nay ông không còn thuê mặt bằng nữa, trong vụ án này ông không có liên quan nên không yêu cầu gì.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 47/2024/DS-ST ngày 17/04/2024 của Tòa án

nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào Điều 164 và Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ vào các Điều 100, 101, 105, 166, 170 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. *Tuyên xử:*

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C về việc yêu cầu ông Lê Văn M trả lại diện tích đất 241m² (Diện tích thực đo là 143,4m², trong đó có 68,4m² thuộc thửa 476 và 75 m² thuộc đất rạch) nằm trong tổng diện tích 1.780m² thuộc thửa 476 tờ bản đồ số 5 đất tọa lạc tại ấp V, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh cùng căn nhà cấp bốn xây tường gạch, cột bê tông, mái tol gắn liền trên đất.

(Kèm công văn số: 241/CNHCT, ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh - Chi nhánh huyện C cung cấp về kết quả khảo sát đo đạc)

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định chi phí thẩm định định giá cung cấp thông tin, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/04/2024, bà Lê Thị C có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số: 47/2024/DS-ST ngày 17/04/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận đơn kháng cáo, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C, buộc ông Lê Văn M phải trả lại cho bà diện tích đất 241m² (diện tích thực đo là 143,4m², trong đó có 68,4m² nằm trong thửa 476 và 75m² thuộc đất rạch) cùng căn nhà cấp 4, xây tường gạch, cột bê tông, mái tol gắn liền trên đất tranh chấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và không rút đơn kháng cáo; các đương sự vắng mặt tại phiên tòa không có gởi cho Tòa án cấp phúc thẩm văn bản trình bày ý kiến nào khác so với ý kiến trình bày ở cấp sơ thẩm có trong hồ sơ vụ án; do chỉ có mặt nguyên đơn có kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm nên không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến trình bày bổ sung của nguyên đơn: Nguyên đơn đã viết tờ tường trình đầy đủ nên không trình bày bổ sung gì thêm.

Tài liệu do Tòa án cấp phúc thẩm thu thập: Sau khi tạm ngừng phiên tòa, Tòa án cấp phúc thẩm đã xác minh thêm lời khai của bà Lê Thị C, lời khai của chính quyền địa phương nơi bà C sinh sống, lời khai bà Lê Thị H3 và lời khai bà Nguyễn Thị H2.

Ý kiến trình bày của người bảo vệ quyền lợi ích cho nguyên đơn:

Cho rằng cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, thu thập chứng cứ không đầy đủ. Cụ thể, về nhà: tại Quyết định số: 4396/QĐ-UBND huyện

ngày 06/11/2012 đã xác định số tiền Nhà nước cấp nhà tình nghĩa chỉ có 40.000.000 đồng, anh chị em ông M hùn lại 20.000.000 đồng, bà C khai đã bỏ ra số tiền 50.000.000 đồng là phù hợp với biên bản định giá xác định căn nhà có trị giá là 110.000.000 đồng, giá trị còn lại là 50% bằng 55.000.000 đồng, phù hợp với lời khai của thầu T1 xây dựng căn nhà là hơn 100 triệu đồng. Như vậy chúng tôi bà Lê Thị C có bỏ vào số tiền 50.000.000 đồng để cùng xây dựng căn nhà trên diện tích đất tranh chấp; *Về đất*: việc đổi đất giữa bà C với bà C1 là hoàn toàn có thật, vì tại bút lục 90 bà H2 có khai mua nền nhà ở gần chỗ cống (tức là nền nhà của bà C), nhưng Toà án cấp sơ thẩm không thu thập tài liệu chứng cứ thừa đất này ở đâu, số thửa tờ bản đồ nào để chứng minh đất của bà C hay không; hộ ông Lê Văn M được cấp đất nhưng không có sử dụng đất là cấp sai đối tượng nhưng Toà cấp sơ thẩm không làm rõ. Từ việc cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ không đầy đủ nên đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, huỷ bản án sơ thẩm, giao về cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

+ *Về thủ tục tố tụng*: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ *Xét về nội dung vụ án và kháng cáo của nguyên đơn*: Qua các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm, nhận thấy:

Nguyên đơn yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận đơn kháng cáo, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Lê Văn M phải trả lại cho bà diện tích đất 241m² (diện tích thực đo là 143,4m², trong đó có 68,4m² nằm trong thửa 476 và 75m² thuộc đất rạch) cùng căn nhà cấp 4, xây tường gạch, cột bê tông, mái tol gắn liền trên đất tranh chấp là không có căn cứ chấp nhận, vì bà Lê Thị C không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh về nguồn gốc đất cũng như số tiền bà bỏ ra để hùn vào việc xây dựng căn nhà tình nghĩa cho bà Trần Thị C1. Bà C cũng không có chứng cứ gì chứng minh khi còn sống bà C1 đã cho đứt bà căn nhà tình nghĩa của bà C1.

Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 47/2024/DS-ST ngày 17/04/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, theo hướng đã phân tích trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và không rút đơn kháng cáo; các đương sự vắng mặt tại phiên tòa không có gởi cho Tòa án cấp phúc thẩm văn bản trình bày nào khác so với ý kiến trình bày ở cấp sơ thẩm có trong hồ sơ vụ án; do chỉ có mặt nguyên đơn có kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm

nên không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Qua các chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị C là còn trong thời hạn luật định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] *Xét kháng cáo của nguyên đơn*: Nguyên đơn kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận đơn kháng cáo, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Lê Văn M phải trả lại cho bà C diện tích đất 241m² (diện tích thực đo là 143,4m², trong đó có 68,4m² nằm trong thửa 476 và 75m² thuộc đất rạch) cùng căn nhà cấp 4, xây tường gạch, cột bê tông, mái tol gắn liền trên đất tranh chấp. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] *Về phần đất tranh chấp*: Thực đo là 143,4m² (trong đó có 68,4m² nằm trong thửa 476 và 75m² thuộc đất rạch Nhà nước), đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn M đứng tên vào ngày 20/12/1995, bà Trần Thị C1 lúc đó còn sống và những người anh chị em của ông Lê Văn M (trong đó có ông Lê Văn Đ là chồng của bà Lê Thị C) không có ai tranh chấp hay có ý kiến gì. Như vậy, quyền sử dụng đất đối với thửa 476 thuộc về ông Lê Văn M từ ngày 20/12/1995.

Bà Lê Thị C cho rằng sở dĩ bà tranh chấp phần đất có diện tích 241m² (thực đo là 143,4m² trong đó có 68,4m² nằm trong thửa 476 và 75m² thuộc đất rạch Nhà nước) là do năm 2012 khi bà Trần Thị C1 còn sống, bà C1 đã lấy diện tích đất 150m² của bà Lê Thị C chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị H2 và đổi lại cho bà diện tích đất tranh chấp này. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày của bà C là chưa đủ căn cứ chấp nhận. Bởi vì, tại phiên tòa phúc thẩm khi được hỏi về giấy tờ liên quan đến phần đất có diện tích 150m² mà bà C cho rằng đất của bà C trước đó thì bà C trình bày là bà không có giấy tờ gì về đất bà nêu (phần đất bà C1 chuyển nhượng cho bà H2) vì bà cũng không biết đất đó do ai đứng tên, mà chỉ biết khi ông Lê Văn Đ sống chung với bà thì ông Đ có dẫn bà lại chỉ căn nhà gắn liền với phần đất bán cho bà H2 đó là của ông Đ, mà ông Lê Văn Đ là chồng của bà nên đương nhiên xem đất và nhà đó là của bà. Qua xác minh bà Nguyễn Thị H2 – là người đang có nhà ngay diện tích đất 150m² (bà C cho rằng của bà C trước đó), được biết vào năm 2001 bà H2 có nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị C1 một phần đất cách với phần đất tranh chấp vài chục mét, bà H2 thoả thuận nhận chuyển nhượng từ bà Trần Thị C1, còn đất do ông Lê Văn M đứng tên, sau đó ông Lê Văn M đã làm thủ tục sang tên cho bà xong, bà sử dụng ổn định đến nay không ai tranh chấp. Thời điểm thoả thuận chuyển nhượng với bà Trần Thị C1 thì bà không biết bà Lê Thị C là ai và bà C với ông Đ cũng không có mặt tại địa phương ấp V, xã P, huyện C, thời gian sau mới nghe mọi người nói bà Lê Thị C là vợ sau (vợ thứ 4) của ông Lê Văn Đ.

Cộng lại, ông Lê Văn M được cha mẹ cho đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1995, sử dụng đất ổn định không ai tranh chấp. Tại thời điểm năm 2012, phần đất thuộc thửa 476 do ông Lê Văn M đứng tên quyền sử dụng đất nên không còn là đất của bà Trần Thị C1 nên bà C1 không có quyền lấy

đất của ông Lê Văn M để trao đổi cho bà Lê Thị C được. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy việc bà Lê Thị C yêu cầu buộc ông Lê Văn M giao lại diện tích đất tranh chấp 241m² (diện tích thực đo là 143,4m², trong đó có 68,4m² nằm trong thửa 476 và 75m² thuộc đất rạch Nhà nước) là không có căn cứ chấp nhận.

[2.1] *Về căn nhà trên đất*: Nguồn gốc căn nhà (nhà tình nghĩa) được các bên thống nhất do Nhà nước xét cấp cho bà Trần Thị C1 vào năm 2012 với tổng kinh phí xây dựng bằng 60.000.000đồng (Nhà nước hỗ trợ 40.000.000 đồng, gia đình đóng góp 20.000.000 đồng) theo Quyết định 4396/QĐ-UBND, ngày 06 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh về việc tặng nhà tình nghĩa cho bà Trần Thị C1, sinh năm 1929. Tuy nhiên, đối với số tiền chênh lệch đóng góp vào thì phía bên anh em ông Lê Văn M khai do anh chị em (bà C1 và ông L có 18 người con) hùn lại số tiền bằng 20.000.000 đồng để cất cho bà C1 ở, đến năm 2013 thì bà C1 chết; còn theo bà Lê Thị C thì do bà bỏ ra thêm số tiền bằng 50.000.000 đồng hùn vào để cất nhà tình nghĩa, khi còn sống bà Trần Thị C1 hứa miệng là tặng cho đứt căn nhà này cho bà C.

Hội đồng xét xử xét thấy, căn nhà tranh chấp có tổng kinh phí xây dựng là 60.000.000đồng (Nhà nước hỗ trợ 40.000.000 đồng, gia đình đóng góp 20.000.000 đồng) vào năm 2012, đây là căn nhà tình nghĩa Nhà nước tặng cho bà Trần Thị C1 hưởng theo chế độ gia đình chính sách có con là liệt sỹ, hiện nay căn nhà này đang thờ cúng bà Trần Thị C1, ông Lê Văn L1 (chồng của bà C1) và ông Lê Văn D – là liệt sỹ. Bà Lê Thị C cho rằng bà C1 khi còn sống đã hứa miệng cho bà đứt căn nhà này là không có căn cứ và cũng không có chứng cứ chứng minh, đồng thời bà Lê Thị C không thuộc diện thờ cúng liệt sỹ Lê Văn D; Bà C cho rằng bà có bỏ ra số tiền 50.000.000 đồng để xây dựng căn nhà này nhưng bà không có giấy tờ gì chứng minh ngoài lời trình bày của bà là có nhờ người đến dỡ nhà và cất nhà. Tại phiên toà phúc thẩm, khi được hỏi về nguồn gốc số tiền 50.000.000 đồng góp vào để xây dựng nhà tình nghĩa cho bà Trần Thị C1 ở vào năm 2012 thì bà Lê Thị C trình bày số tiền trên có nguồn gốc từ tiền ông Lê Văn Đ (chồng của bà) trước đây có chuyển nhượng 01 công đất ruộng do cha mẹ ông Đ (bà C1 và ông D1) cho trước khi về chung sống với bà C, ông Đ đã lấy số tiền đó góp vào xây dựng nhà tình nghĩa cho bà C1 vào năm 2012. Như vậy xét lời trình bày của bà Lê Thị C cho thấy nếu có việc ông Đ góp tiền vào xây dựng nhà tình nghĩa thì cũng không phải tiền của bà C bỏ ra. Cũng theo như lời khai của bà Lê Thị C thì bà là người trực tiếp ở, sử dụng căn nhà tình nghĩa này nhưng qua xác minh từ chính quyền địa phương và một số người dân tại ấp V, xã P thì bà C không có bỏ tiền ra xây dựng, bà Lê Thị C cũng không từng ở địa phương tại ấp V, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh mà có nhà ở ấp R, xã T, huyện C, bà C chỉ theo ông Lê Văn Đ lên xuống khi nhà có đám tiệc.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/09/2024 đối với bà Lê Thị H3 (là con của bà C1 và là chị của ông M) thì bà H3 có xác nhận việc ông Lê Văn Đ khi còn sống có bán 01 công đất ruộng do cha mẹ cho được số tiền bằng 30.000.000 đồng, sau đó có hùn vào số tiền 20.000.000 đồng để cất căn nhà tình nghĩa này với mục đích là cho con của ông Đ với người vợ trước tên Lê Văn R và Lê Văn R1 về ở cùng bà C1 (vì ông Lê Văn Đ có 04 đời vợ và 08 người con, trong đó có 01 người con

chung với bà Lê Thị C tên là Lê Văn T). Do vậy, trường hợp có phát sinh thừa kế di sản của ông Lê Văn Đ (nếu có) thì các con của ông Lê Văn Đ khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị C là không có cơ sở chấp nhận.

[3] *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Kháng cáo của bà Lê Thị C không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nên phải chịu án phí. Tuy nhiên, bà Lê Thị C thuộc trường hợp được miễn án phí nên Hội đồng xét xử xét miễn án phí cho bà Lê Thị Chen . Do bà Lê Thị C được xét miễn nộp tạm ứng án phí nên không xem xét hoàn trả.

[4] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích cho bà Lê Thị C là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Chen .

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 47/2024/DS-ST ngày 17/04/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C về việc yêu cầu ông Lê Văn M trả lại diện tích đất 241m² (diện tích thực đo là 143,4m² trong đó có 68,4m² thuộc thửa 476 và 75 m² thuộc rạch Nhà nước) nằm trong tổng diện tích 1.780m², thuộc thửa 476, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp V, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh, cùng căn nhà cấp bốn xây tường gạch, cột bê tông, mái tol gắn liền trên đất.

(Kèm Công văn số: 241/CNHCT, ngày 01 tháng 03 năm 2024 và sơ đồ đất của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh - Chi nhánh huyện C).

2. *Về chi phí thẩm định, định giá tài sản và cung cấp thông tin đất đai*: Buộc bà Lê Thị C chịu số tiền bằng 2.589.000 đồng (Hai triệu năm trăm tám mươi chín nghìn đồng), bà Lê Thị C đã nộp đủ số tiền này. Ông Lê Văn M không phải chịu chi phí thẩm định giá và cung cấp thông tin.

3. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Thị C, do bà Lê Thị C được miễn nộp tạm ứng án phí nên không xem xét hoàn trả. Ông Lê Văn M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4. *Về án phí dân sự phúc thẩm:* Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Lê Thị C, do bà Lê Thị C được miễn nộp tạm ứng án phí nên không xem xét hoàn trả.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Kim Châu